

4. Nhóm ngành/ngành/chuyên ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành/ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp	Ghi chú
1	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	300	100	V00, V02, V10	
						301	TT	
						415		
2	7580101_02	Kiến trúc/Kiến trúc công nghệ	7580101	Kiến trúc	50	100	V00, V02	
						301	TT	
						415		
3	7580102	Kiến trúc cảnh quan	7580102	Kiến trúc cảnh quan	50	100	V00, V02, V06	
						301	TT	
						415		
4	7580103	Kiến trúc nội thất	7580103	Kiến trúc nội thất	100	100	V00, V02	
						301	TT	
						415		
5	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	50	100	V00, V01, V02	
						301	TT	
						415		
6	7210110	Mỹ thuật đô thị (*)	7210110	Mỹ thuật đô thị	50	100	H00, H07, V00, V01, V02	
						301	TT	
						415		
7	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	300	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
8	7580201_01	Kỹ thuật xây dựng/ Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	7580201	Kỹ thuật xây dựng	450	100	A00, A01, C01, D07, D24, D29, X06	
						200	A00, A01, C01, D07, D24, D29, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, VS1, VS2, VS3	
						415		

STT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành/ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp	Ghi chú
9	7580201_02	Kỹ thuật xây dựng/ Hệ thống kỹ thuật trong công trình	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100	100	A00, A01, C01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, VS1, VS2, VS3	
						415		
10	7580201_03	Kỹ thuật xây dựng/ Tin học xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	150	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
11	7580201_04	Kỹ thuật xây dựng/ Kỹ thuật công trình thủy	7580201	Kỹ thuật xây dựng	50	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
12	7580201_05	Kỹ thuật xây dựng/ Kỹ thuật công trình biển	7580201	Kỹ thuật xây dựng	50	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
13	7580205_01	Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông/ Xây dựng Cầu đường	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông	150	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
14	7580205_02	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông/ Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	50	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		

STT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành/ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp	Ghi chú
15	7580213_01	Kỹ thuật Cấp thoát nước/ Kỹ thuật nước - Môi trường nước	7580213	Kỹ thuật Cấp thoát nước	100	100	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06, X14	
						200	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06, X14	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP5, VS1, VS2, VS3, VS5	
						415		
16	7520320	Kỹ thuật Môi trường	7520320	Kỹ thuật Môi trường	50	100	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06, X14	
						200	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06, X14	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP5, VS1, VS2, VS3, VS5	
						415		
17	7520309	Kỹ thuật vật liệu	7520309	Kỹ thuật vật liệu	50	100	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06, X14	
						200	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06, X14	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP5, VS1, VS2, VS3, VS5	
						415		
18	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	100	100	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06, X14	
						200	A00, A01, A02, B00, C01, C02, D07, X06, X14	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP5, VS1, VS2, VS3, VS5	
						415		
19	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	250	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		

STT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành/ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp	Ghi chú
20	7480201_01	Công nghệ thông tin/Công nghệ đa phương tiện (*)	7480201	Công nghệ thông tin	100	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
21	7480201_02	Công nghệ thông tin/ An toàn thông tin (*)	7480201	Công nghệ thông tin	50	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
22	7480101	Khoa học Máy tính	7480101	Khoa học Máy tính	100	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
23	7460108	Khoa học dữ liệu (*)	7460108	Khoa học dữ liệu	50	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
24	7520103	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	100	100	A00, A01, C01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, VS1, VS2, VS3	
						415		
25	7520103_01	Kỹ thuật cơ khí/ Máy xây dựng	7520103	Kỹ thuật cơ khí	100	100	A00, A01, C01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, VS1, VS2, VS3	
						415		

STT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành/ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp	Ghi chú
26	7520103_03	Kỹ thuật cơ khí/ Kỹ thuật cơ điện	7520103	Kỹ thuật cơ khí	100	100	A00, A01, C01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, VS1, VS2, VS3	
						415		
27	7520103_04	Kỹ thuật cơ khí/ Kỹ thuật ô tô	7520103	Kỹ thuật cơ khí	100	100	A00, A01, C01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, VS1, VS2, VS3	
						415		
28	7520201	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật điện	50	100	A00, A01, C01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, VS1, VS2, VS3	
						415		
29	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	50	100	A00, A01, C01, X06	
						200	A00, A01, C01, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, VS1, VS2	
						415		
30	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	450	100	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
31	7580302_01	Quản lý xây dựng/ Kinh tế và quản lý đô thị	7580302	Quản lý xây dựng	100	100	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		

STT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành/ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp	Ghi chú
32	7580302_02	Quản lý xây dựng/ Kinh tế và quản lý bất động sản	7580302	Quản lý xây dựng	100	100	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
33	7580302_03	Quản lý xây dựng/ Quản lý hạ tầng, đất đai đô thị (*)	7580302	Quản lý xây dựng	100	100	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
34	7580302_04	Quản lý xây dựng/ Kiểm toán đầu tư xây dựng (*)	7580302	Quản lý xây dựng	50	100	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
35	7340409	Quản lý dự án (*)	7340409	Quản lý dự án	100	100	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
36	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (*)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	200	100	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
37	7510605_01	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng/ Logistics đô thị (*)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	50	100	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		

STT	Mã xét tuyển	Nhóm ngành/ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp	Ghi chú
38	7510605_02	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng/ Logistics công nghiệp (*)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	50	100	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						200	A00, A01, A10, C01, D01, D07, X06, X26	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
Chương trình Nghệ thuật và thiết kế								
39	72104_NT	Thiết kế công nghiệp (*)	7210402	Thiết kế công ng nghiệp	90	100, 301, 415	Theo phương thức 100: H00, H07, V00, V01, V02	
		Thiết kế đồ hoạ (*)	7210403	Thiết kế đồ hoạ				
		Thiết kế thời trang (*)	7210404	Thiết kế thời trang				
Chương trình Đào tạo Kỹ sư Chất lượng cao PFIEV								
40	7580201_CLC	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình đào tạo Kỹ sư chất lượng cao - PFIEV)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100	100	A00, A01, C01, D07, D24, D29, X06	
						200	A00, A01, C01, D24, D29, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, VS1, VS2, VS3	
						415		
Chương trình chuẩn đầu ra tiếng Anh (hợp tác với trường Đại học Mississippi, Hoa Kỳ)								
41	7580201_QT	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình đào tạo Liên kết quốc tế với Đại học Mississippi - Hoa Kỳ) (*)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	30	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		
42	7480101-QT	Khoa học Máy tính (Chương trình đào tạo Liên kết quốc tế với Đại học Mississippi - Hoa Kỳ) (*)	7480101	Khoa học Máy tính	30	100	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						200	A00, A01, C01, D01, D07, X06	
						301	TT	
						402	K00, SP1, SP2, SP3, SP4, VS1, VS2, VS3, VS4	
						415		